CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN
Tầng 4 - 18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK
Ban hành theo TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CTY
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**1,091,122,165,141**	**828,409,676,777**
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	**110**		**1,088,771,633,502**	**827,645,240,524**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	232,962,876,903	32,838,305,464
1.1. Tiền	111.1		82,962,876,903	32,838,305,464
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		150,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	525,589,900,290	649,511,984,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	6	279,948,269,031	104,396,635,850
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	7	46,557,348,549	36,433,839,015
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			2,416,769,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		46,557,348,549	34,017,070,015
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		46,557,348,549	34,017,070,015
7.2.3. Dự thu khác	117.5			
8. Trả trước cho người bán	118		1,599,292,200	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	2,113,946,529	4,464,476,195
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	**130**		**2,350,531,639**	**764,436,253**
1. Tạm ứng	131		1,909,622,875	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		38,472,727	40,045,455
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	396,436,037	718,390,798
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	6,000,000	6,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**922,041,087,267**	**754,269,197,948**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**910,013,972,602**	**744,716,849,315**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		910,013,972,602	744,716,849,315
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.2	910,013,972,602	744,716,849,315
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**412,285,004**	**54,000,000**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	368,410,004	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
- Nguyên giá	222		5,882,716,846	5,494,916,846
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(5,514,306,842)	(5,494,916,846)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	43,875,000	54,000,000
- Nguyên giá	228		9,753,128,747	9,753,128,747
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(9,709,253,747)	(9,699,128,747)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**11,614,829,661**	**9,498,348,633**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	164,266,120	170,266,120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	959,074,228	868,423,756
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	10,491,489,313	8,459,658,757
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2,013,163,252,408**	**1,582,678,874,725**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**572,796,533,282**	**177,543,559,939**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**537,811,840,427**	**117,032,012,856**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		510,000,000,000	100,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		510,000,000,000	100,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		58,688,100	58,688,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	14	1,339,751,988	1,825,777,330
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	15	473,053,750	408,855,290
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	11,770,452,169	8,153,028,866
11. Phải trả người lao động	323		2,010,781,636	4,217,092,133
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		260,147,592	276,483,403
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	6,516,611,713	319,535,469
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	18	76,036,724	96,085,771
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		550,461,724	409,216,924
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4,755,855,031	1,267,249,570
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**34,984,692,855**	**60,511,547,083**
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	18	111,854,839	134,354,839
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		34,872,838,016	60,377,192,244
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1,440,366,719,126**	**1,405,135,314,786**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,440,366,719,126**	**1,405,135,314,786**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		8,100,925,053	2,229,915,949
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11,046,919,375	5,175,910,271
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		421,218,874,698	397,729,488,566
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		281,727,522,633	156,220,719,588
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		139,491,352,065	241,508,768,978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**2,013,163,252,408**	**1,582,678,874,725**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840,269,071	840,269,071
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100,000,000	100,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		259,790,620,000	166,679,960,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,650,000	1,400,350,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		11,780,000	82,011,780,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		**10,251,932,250,000**	**9,388,316,810,000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7,512,419,050,000	5,076,239,690,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2,290,859,910,000	2,238,183,740,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		294,671,680,000	252,260,080,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		129,800,000,000	1,753,778,450,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		24,181,610,000	67,854,850,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		6,721,410,000	193,179,940,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6,721,410,000	173,526,610,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			19,653,330,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		25,596,510,000	63,286,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		10,219,860,730,000	10,119,860,730,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		**269,849,260,783**	**465,649,318,067**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		197,209,208,866	209,239,781,850
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		72,498,010,200	256,281,678,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		72,498,010,200	256,281,678,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		142,041,717	127,858,217
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		**269,707,219,066**	**465,521,459,850**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		269,193,681,966	465,020,263,805
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		513,537,100	501,196,045
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	035		**142,041,717**	**127,858,217**

Hà Nội ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Huệ	Bùi Thị Hồng Hạnh	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN
Tầng 4 - 18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK
Ban hành theo TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CÔNG TY
Quý III.2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2022 VND	Quý III.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2021 VND
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		19				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,085,526,564	111,862,112,790	201,531,124,038	279,821,841,316
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		15,751,456	280,688,706	31,872,479,455	555,088,706
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		6,649,276	108,248,249,184	162,846,870,576	274,249,086,534
c. Cổ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		1,063,125,832	3,333,174,900	6,811,774,007	5,017,666,076
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		23,803,800,800	18,936,149,164	66,569,116,475	53,960,777,855
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		6,161,477,931	976,901,032	14,246,813,591	1,823,036,852
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		40,724,037,390	38,699,716,613	109,895,631,114	67,740,340,078
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					15,116,290
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,009,528,592	1,173,851,135	3,031,675,572	2,696,002,855
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		383,636,364	555,746,311	3,439,784,763	2,083,547,524
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		210,531,357	474,474,505	757,398,123	1,071,262,726
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**73,378,538,998**	**172,678,951,550**	**399,471,543,676**	**409,211,925,496**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		20				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		108,909,150,022	37,782,425,750	290,400,866,612	63,881,472,160
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		32,224,895	3,754,178	32,224,895	3,754,178
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		108,876,925,127	37,778,671,572	290,368,641,717	63,877,717,982
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		313,240,844	5,998,542	817,851,171	837,950,716
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6,491,330,283	6,676,151,749	17,302,572,794	13,029,050,635

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2022 VND	Quý III.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2021 VND
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		900,045,290	782,917,107	2,576,973,545	2,030,719,720
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		680,441,190	623,474,426	2,309,022,166	1,950,238,175
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		138,036,463	85,394,421	406,101,076	160,820,079
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**117,432,244,092**	**45,956,361,995**	**313,813,387,364**	**81,890,251,485**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		21				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			1,732,500		1,882,500
3.2. Doanh thu dự thu cổ tức lãi tiền gửi không cố định	42		274,498,372	405,271,886	696,190,549	650,268,447
3.3. Lãi bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**		**274,498,372**	**407,004,386**	**696,190,549**	**652,150,947**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		22				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		17,550,000		19,830,000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		8,843,655,309	191,369,785	18,776,954,146	638,959,745
4.3. Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	**60**		**8,861,205,309**	**191,369,785**	**18,796,784,146**	**638,959,745**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	23	**8,004,616,306**	**2,079,957,292**	**20,813,822,563**	**9,107,514,106**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**(60,645,028,337)**	**124,858,266,864**	**46,743,740,152**	**318,227,351,107**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		24				
8.1. Thu nhập khác	71		195,000	840,045,000	3,774,976	851,912,091
8.2. Chi phí khác	72				6,357,102	20,211
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**195,000**	**840,045,000**	**(2,582,126)**	**851,891,880**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	**90**	25	**(60,644,833,337)**	**125,698,311,864**	**46,741,158,026**	**319,079,242,987**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		48,225,442,514	55,228,734,252	174,262,929,167	108,707,874,435
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(108,870,275,851)	70,469,577,612	(127,521,771,141)	210,371,368,552
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	25	**(12,341,591,834)**	**24,473,027,392**	**7,987,148,225**	**62,812,319,424**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		9,432,463,336	10,379,111,870	33,491,502,453	20,738,045,714
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		(21,774,055,170)	14,093,915,522	(25,504,354,228)	42,074,273,710
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	**200**	26	**(48,303,241,503)**	**101,225,284,472**	**38,754,009,801**	**256,266,923,563**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2022 VND	Quý III.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2021 VND
12.3. Lãi lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Huệ	Bùi Thị Hồng Hạnh	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4 - 18 Lý Thường Kiệt - P. Phan Chu Trinh - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B04-CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2022

	Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm					
		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Số dư cuối kỳ	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000		-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-		-	-	-
3	Qũy dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2,229,915,949	8,100,925,053		-			2,229,915,949	8,100,925,053
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,175,910,271	11,046,919,375		-			5,175,910,271	11,046,919,375
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-			-	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối	268,846,679,590	469,522,116,201	101,225,284,472	-	(48,303,241,503)	-	370,071,964,062	421,218,874,698
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	81,920,743,855	242,934,543,455	44,849,622,382	-	38,792,979,178	-	126,770,366,237	281,727,522,633
	Số phát sinh kỳ này			44,849,622,382		38,792,979,178			
	Phân phối lợi nhuận đã thực hiện năm trước								
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	186,925,935,735	226,587,572,746	56,375,662,090	-	(87,096,220,681)	-	243,301,597,825	139,491,352,065
	Số phát sinh kỳ này			*56,375,662,090*		*(87,096,220,681)*			
	Cộng	1,276,252,505,810	1,488,669,960,629	101,225,284,472	-	(48,303,241,503)	-	1,377,477,790,282	1,440,366,719,126
II	**Thu nhập toàn diện khác**								
1	Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lãi/lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lãi/lỗ toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Huệ	Bùi Thị Hồng Hạnh	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN
Tầng 4 - 18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B03a-CTCK
Ban hành theo TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp trực tiếp
Kỳ: Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2022-30/09/2022 VND	01/01/2021-30/09/2021 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(2,235,021,658,162)	(1,628,738,878,443)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		2,092,911,497,530	1,542,029,778,451
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(2,031,830,556)	
4. Cổ tức đã nhận	04		6,811,774,007	5,017,666,076
5. Tiền lãi đã thu	05		162,347,332,852	14,397,771,053
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(18,169,315,065)	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(11,845,377,889)	(6,191,986,770)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(15,188,538,952)	(7,282,902,115)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(26,844,881,706)	(11,918,473,941)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		338,091,246	1,699,488,337,921
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(162,794,721,866)	(1,629,855,612,121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(209,487,628,561)**	**(23,054,299,889)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	21		(387,800,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(387,800,000)**	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay gốc	33		910,000,000,000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	
3.2. Tiền vay khác	33.2		910,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500,000,000,000)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(500,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**410,000,000,000**	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**200,124,571,439**	**(23,054,299,889)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32,838,305,464**	**81,174,908,116**
Tiền	61		32,838,305,464	6,174,908,116
Các khoản tương đương tiền	62			75,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**232,962,876,903**	**58,120,608,227**
Tiền	71		82,962,876,903	38,120,608,227
Các khoản tương đương tiền	72		150,000,000,000	20,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			
			0	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2022-30/09/2022 VND	01/01/2021-30/09/2021 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,964,725,001,250	11,726,497,394,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,323,226,198,330)	(19,038,407,256,680)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(1,834,814,593,269)	8,542,651,892,886
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(2,484,266,935)	(1,941,835,756)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(195,800,057,284)**	**1,228,800,195,150**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**465,649,318,067**	**62,377,328,071**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		465,649,318,067	62,377,328,071
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		209,239,781,850	43,843,741,086
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		256,281,678,000	18,404,618,600
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		127,858,217	128,968,385
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**269,849,260,783**	**1,291,177,523,221**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		269,849,260,783	1,291,177,523,221
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		197,209,208,866	1,131,606,185,004
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		72,498,010,200	159,313,662,500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		142,041,717	257,675,717
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-
			-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Huệ	Bùi Thị Hồng Hạnh	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 30.09.2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 61/GPĐC - UBCK cấp ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: 77-79 Phó Đức Chính, P Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	**Số lượng cổ phần**	**VNĐ**	**Tỷ lệ sở hữu**
Công ty TNHH Quản Lý đầu tư Thịnh Phát	30,550,000	305,500,000,000	30.55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	46,537,836	465,378,360,000	46.54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	22,912,164	229,121,640,000	22.91%
Tổng	**100,000,000**	**1,000,000,000,000**	**100.00%**

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm giao dịch	08-10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	82,962,876,903	32,838,305,464
Các khoản tương đương tiền	150,000,000,000	
	232,962,876,903	**32,838,305,464**

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	**4,314**	**104,691,960**
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	4,314	104,691,960
- Trái phiếu	-	
- Chứng khoán khác	-	-
Của người đầu tư	**977,514,134**	**31,043,627,510,370**
- Cổ phiếu	976,642,988	21,538,592,131,450
- Trái phiếu	871,146	9,505,035,378,920
	977,518,448	**31,043,732,202,330**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	30/09/2022				30/06/2022			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1,213**	**7,273,953**	**12,130,000**	**4,856,047**	**1,213**	**7,273,953**	**12,130,000**	**4,856,047**
Công ty CP Intimex VN				-				-
phiếu khác	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047
Cổ phiếu niêm yết	**25,979,192**	**351,218,436,256**	**525,577,770,290**	**174,359,334,034**	**25,982,594**	**351,339,601,655**	**634,569,211,540**	**283,229,609,885**
ABI	1,140,000	20,000,000,000	52,554,000,000	32,554,000,000	1,140,000	20,000,000,000	55,176,000,000	35,176,000,000
SGP	7,000,000	42,000,289,996	112,700,000,000	70,699,710,004	7,000,000	42,000,289,996	142,100,000,000	100,099,710,004
TSJ	3,030,000	62,245,200,000	68,781,000,000	6,535,800,000	3,030,000	62,245,200,000	97,566,000,000	35,320,800,000
VNC	1,254,666	42,266,418,008	48,179,174,400	5,912,756,392	1,254,666	42,266,418,008	58,341,969,000	16,075,550,992
VEC	564,000	10,867,152,000	5,865,600,000	(5,001,552,000)	564,000	10,867,152,000	8,403,600,000	(2,463,552,000)
HTM	11,584,600	143,764,880,000	193,462,820,000	49,697,940,000	11,584,600	143,764,880,000	224,741,240,000	80,976,360,000
TCB	1,345,000	29,632,500,000	43,712,500,000	14,080,000,000	1,345,000	29,632,500,000	47,814,750,000	18,182,250,000
CP khác	60,926	441,996,252	322,675,890	(119,320,362)	64,328	563,161,651	425,652,540	(137,509,111)
Cộng	**25,980,405**	**351,225,710,209**	**525,589,900,290**	**174,364,190,081**	**25,983,807**	**351,346,875,608**	**634,581,341,540**	**283,234,465,932**

5.1. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	30/09/2022			30/06/2022		
			CL tăng 30/09/2022 so với 30/06/2022	CL giảm 30/09/2022 so với 30/06/2022	GT CL đánh giá lại 30/09/2022	CL tăng 30/06/2022 so với 31/03/2022	CL giảm 30/06/2022 so với 31/03/2022	GT CL đánh giá lại 30/06/2022
CP chưa	**7,273,953**	**12,130,000**	-	-	**4,856,047**	-	-	**4,856,047**
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	-	-	-				-	-
phiếu khác	7,273,953	12,130,000			4,856,047		-	4,856,047
Cổ phiếu niêm	**351,218,436,256**	**525,577,770,290**	**19,401,031**	**108,919,013,810**	**174,359,334,034**	**94,903,659,500**	**177,528,945,890**	**283,229,609,885**
ABI	20,000,000,000	52,554,000,000	-	2,622,000,000	32,554,000,000	-	13,680,000,000	35,176,000,000
BVH	-	-	-		-	-	-	(7,290)
SGP	42,000,289,996	112,700,000,000	-	29,400,000,000	70,699,710,004	-	137,900,000,000	100,099,710,004
TSJ	62,245,200,000	68,781,000,000	-		6,535,800,000	36,360,000,000	-	35,320,800,000
VNC	42,266,418,008	48,179,174,400	-	10,162,794,600	5,912,756,392	-	4,391,331,000	16,075,550,992
VEC	10,867,152,000	5,865,600,000	-	2,538,000,000	(5,001,552,000)	-	2,538,000,000	(2,463,552,000)
HTM	143,764,880,000	193,462,820,000	-		49,697,940,000	58,539,420,000	-	80,976,360,000
TCB	29,632,500,000	43,712,500,000	-	4,102,250,000	14,080,000,000	-	18,830,000,000	18,182,250,000
CP khác	441,996,252	322,675,890	19,401,031	60,093,969,210	(119,320,362)	4,239,500	189,614,890	(137,501,821)
Cộng	**351,225,710,209**	**525,589,900,290**	**19,401,031**	**108,919,013,810**	**174,364,190,081**	**94,903,659,500**	**177,528,945,890**	**283,234,465,932**

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	30/09/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP vui chơi giải trí tổng hợp Tam Giang	8,274	82,740,000,000	49,350	494,716,849,315
Trái phiếu Cty CP Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng	55,000	577,273,972,602	-	-
Trái phiếu Cty TNHH Endo Việt Nam	250	250,000,000,000	250	250,000,000,000
Cộng	**63,524**	**910,013,972,602**	**49,600**	**744,716,849,315**

6 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán		
Cho vay hoạt động margin	277,555,197,385	99,637,964,346
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	2,124,262,765	4,687,514,584
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	268,808,881	71,156,920
	279,948,269,031	**104,396,635,850**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự thu tiền lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán		-
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn	46,557,348,549	34,017,070,015
Phải thu bán các tài sản tài chính		2,416,769,000
	46,557,348,549	**36,433,839,015**

8 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,905,057,897	3,685,837,131
Phải thu hoạt động tư vấn	71,500,000	677,116,666
Phải thu hoạt động lưu ký	137,388,632	101,522,398
Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
- phải thu dịch vụ khác (SMS)	-	-
	2,113,946,529	**4,464,476,195**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**396,436,037**	**718,390,798**
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	*159,903,975*	*516,344,405*
- Chi phí trả trước khác	*236,532,062*	*202,046,393*
Chi phí trả trước dài hạn	**959,074,228**	**868,423,756**
-Chi phí Công cụ ,dụng cụ	*600,752,398*	*520,824,746*
- Chi phí cải tạo nội thất	*313,955,251*	*279,066,774*
- Chi phí trả trước dài hạn khác	*44,366,579*	*68,532,236*
	1,355,510,265	**1,586,814,554**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	**6,000,000**	**6,000,000**
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6,000,000	6,000,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	**164,266,120**	**170,266,120**
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	101,364,120	101,364,120
- Các khoản đặt cọc khác	62,902,000	68,902,000
	170,266,120	**176,266,120**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	**5,770,845,583**	**111,871,263**	**5,882,716,846**
Số tăng trong kỳ	-		-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**5,770,845,583**	**111,871,263**	**5,882,716,846**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	**5,392,740,581**	**111,871,263**	**5,504,611,844**
Số tăng trong kỳ	-	9,694,998	-	9,694,998
- *Trích khấu hao*	-	*9,694,998*		*9,694,998*
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**5,402,435,579**	**111,871,263**	**5,514,306,842**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	**378,105,002**	-	**378,105,002**
Cuối kỳ	-	**368,410,004**	-	**368,410,004**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm giao dịch	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	**9,753,128,747**	**9,753,128,747**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**9,753,128,747**	**9,753,128,747**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	**9,705,878,747**	**9,705,878,747**
Số tăng trong kỳ	-	3,375,000	3,375,000
- *Trích khấu hao*	-	*3,375,000*	*3,375,000*
Số dư cuối kỳ	-	**9,709,253,747**	**9,709,253,747**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	**47,250,000**	**47,250,000**
Cuối kỳ	-	**43,875,000**	**43,875,000**

13 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	7,661,570,155	5,161,570,155
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,454,182,382	2,922,351,826
Số cuối năm	**10,491,489,313**	**8,459,658,757**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty AFE	140,640,000	-
Sở giao dịch CK Thành Phố Hồ Chí Minh	490,697,831	1,199,661,805
Phải trả trung tâm lưu ký	291,924,181	285,674,206
Sở giao dịch CK HN	296,006,976	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	120,483,000	340,441,319
	1,339,751,988	**1,825,777,330**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**473,053,750**	**408,855,290**
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	470,550,000	407,727,180
Khách hàng khác	2,503,750	1,128,110
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	473,053,750	**408,855,290**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	25,392,610	540,833,072
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,432,463,336	2,785,842,589
Thuế Thu nhập cá nhân	2,250,218,923	4,808,931,305
Các loại thuế khác	62,377,300	17,421,900
	11,770,452,169	**8,153,028,866**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	408,493,151	76,712,329
Chi phí phải trả khác	6,108,118,562	242,823,140
	6,516,611,713	**319,535,469**

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**76,036,724**	**96,085,771**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	76,036,724	96,085,771
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**111,854,839**	**134,354,839**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	111,854,839	134,354,839
	187,891,563	**230,440,610**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý III.2022	Quý III.2021
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,085,526,564	111,862,112,790
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23,803,800,800	18,936,149,164
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	6,161,477,931	976,901,032
- Doanh thu môi giới chứng khoán	40,724,037,390	38,699,716,613
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đấu giá	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,009,528,592	1,173,851,135
- Doanh thu tư vấn tài chính	383,636,364	555,746,311
- Doanh thu khác	210,531,357	474,474,505
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	**73,378,538,998**	**172,678,951,550**

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý III.2022	Quý III.2021
	VND	VND
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	108,909,150,022	37,782,425,750
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
Chi phí dự phòng TSTC xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí vay của các khoản cho vay	-	-
Chi phí hoạt động tự doanh	313,240,844	5,998,542
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6,491,330,283	6,676,151,749
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	900,045,290	782,917,107
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	680,441,190	623,474,426
Chi phí các dịch vụ khác	138,036,463	85,394,421
	117,432,244,092	**45,956,361,995**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III.2022	Quý III.2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	1,732,500
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	274,498,372	405,271,886
	274,498,372	**407,004,386**

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III.2022	Quý III.2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	17,550,000	-
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay	8,843,655,309	191,369,785
	8,861,205,309	**191,369,785**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý III.2022	Quý III.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5,073,222,048	2,317,624,949
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	110,344,649	38,473,711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,231,835	3,274,165
Thuế, phí và lệ phí	27,138,000	3,369,426
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,029,036,883	(677,263,722)
Chi phí khác bằng tiền	1,756,642,891	394,478,763
	8,004,616,306	**2,079,957,292**

24 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý III.2022	Quý III.2021
	VND	VND
Thu nhập khác	195,000	840,045,000
Chi phí khác	-	-
	195,000	**840,045,000**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III.2022	Quý III.2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(60,644,833,337)**	**125,698,311,864**
- Lợi nhuận đã thực hiện	*48,225,442,514*	*55,228,734,252*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*(108,870,275,851)*	*70,469,577,612*
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm		

Tổng thu nhập chịu thuế	48,225,442,514	55,228,734,252
- Thu nhập miễn thuế (cổ tức từ TSTC FVTPL)	1,063,125,832	3,333,174,900
- Chuyển lỗ	-	
Tổng lợi nhuận tính thuế	47,162,316,682	51,895,559,352
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**(12,341,591,834)**	**24,473,027,392**
- Thuế TNDN hiện hành	9,432,463,336	10,379,111,870
- Thuế TNDN hoãn lại (*)	(21,774,055,170)	14,093,915,522

(*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính theo mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận chưa thực hiện (phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính).

26 . Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý III.2022	Quý III.2021
	(48,303,241,503)	101,225,284,472
	(48,303,241,503)	**101,225,284,472**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Huệ	Bùi Thị Hồng Hạnh	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN ASEAN SECURITIES ----------&----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----------&&&----------
Số: 301 /2022/CV-ASEANSC *(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý III năm 2022)*	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2022;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2022 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Biến động so với Quý III/2021
1	Doanh thu hoạt động	73,653,232,370	173,926,000,936	(100,272,768,566)	(58%)
2	Chi phí hoạt động	134,298,065,707	48,227,689,072	86,070,376,635	178%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(48,303,241,503)	101,225,284,472	(149,528,523,459)	(-148%)

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2022 là âm 48,3 tỷ đồng và biến động giảm rất lớn so với cùng kỳ năm 2021, tương đương giảm 148%. Tổng doanh thu giảm 58% (100,27 tỷ đồng), tổng chi phí tăng 178% (86,07 tỷ đồng) so với Quý III/2021. Trong đó:

- Doanh thu giảm chủ yếu do: Lãi bán từ các tài sản tài chính FVTPL biến động giảm lớn so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tăng chủ yếu do: Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính TSTC (FVTPL) Quý III/2022 biến động lớn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu KTTC; VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

LÊ THỊ THANH BÌNH